

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 128/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16- 9- 2024

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Thê; ông Bùi Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Soan - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hà
Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Quỳnh Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Hà
Tĩnh mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số:
44/2024/TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2024. Theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử sơ thẩm số 112/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 14/8/2024 và Quyết định
hoãn phiên tòa số 61/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn
C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

- **Bị đơn:** Anh Trần Văn S, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn C,
huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

Hiện nay anh S đang lao động tại Hàn Quốc.

- **Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1992; địa chỉ:
Số E đường T, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ vụ án, chị Nguyễn Thị T trình
bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Trần Văn S kết hôn trên cơ sở tự

nguyện, đã đăng ký kết hôn năm 2008 tại UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Theo số đăng ký số 59/2008, quyền số 01/2007, ngày 06/10/2008. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về chung sống hoà thuận, hạnh phúc tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 2008, anh Trần Văn S đi lao động tại Hàn Quốc. Năm 2010, chị T cũng sang lao động tại Hàn Quốc. Năm 2015, chị T về Việt Nam. Từ đó, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do khoảng cách địa lý, mất tin tưởng nhau dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình trạng hôn nhân của vợ chồng không thể dung hòa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giải quyết được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Chị T và anh S có 02 con chung là Trần Ngọc Uyên N, sinh ngày 09/10/2007 và Trần Nhật A, sinh ngày 03/02/2015. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh S có tài sản chung, nợ chung nhưng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án tại thời điểm trước khi mở phiên tòa lần 2, bị đơn anh Trần Văn S đã có bản tự khai trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu ly hôn của chị T như sau:

- Về hôn nhân: Anh S đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

- Về con chung: Anh S và chị T có 02 con chung tên Trần Ngọc Uyên N, sinh ngày 09/10/2007 và Trần Nhật A, sinh ngày 03/02/2015 anh S có nguyện vọng nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu các con đồng ý, do anh S đang làm việc tại Hàn Quốc nên nhờ bố mẹ ruột của anh S chăm sóc nuôi dưỡng các cháu đến khi anh S về nước.

- Về tài sản chung: Anh S và chị T có các tài sản chung bao gồm:

+ Đất và nhà trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh S và chị Nguyễn Thị T, tại khu Q, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh được hình thành năm 2018.

+ Một thửa đất lối 2 đường T thuộc xã T, TP H, tỉnh Hà Tĩnh mua khoảng năm 2021;

+ Một thửa đất ở gần Đại học H, thuộc xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh 02 thửa đất này được hình thành năm 2021, do trước năm 2018 anh S và chị T có nhận chuyển nhượng một thửa đất tại xã N, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2021 anh S ủy quyền cho chị T chuyển nhượng và mua lại thửa đất này và thửa đất tại xã T nêu trên.

+ Một thửa đất có diện tích khoảng 1500m² tại xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh;

+ Một biệt thự tại Đà Nẵng.

+ Một xe ô tô mang biển kiểm soát 38A 470.85 nhãn hiệu FOZOO, hiện nay do

chị T sử dụng. Ngoài ra còn có một số tiền mặt.

Anh S có nguyện vọng được Tòa án giao quyền quản lý, sử dụng đất và nhà trên đất tại khu quy hoạch Sông H, tổ dân phố I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Còn các tài sản khác còn lại anh S đề nghị giao cho chị T được quyền quản lý sử dụng. Về giá trị chênh lệch, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Anh S và chị T không có nợ chung.

Ngoài ra anh S trình bày đang lao động tại nước ngoài nên không thể về nước để tham gia giải quyết vụ án, đồng thời đề nghị Tòa án gửi văn bản của cho anh S thông qua người đại diện theo uỷ quyền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ án, đã đề nghị Hội đồng xét xử. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55, 57, 81, 82, 83, 123 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV, cụ thể:

- Về tình cảm: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn S.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Ngọc Uyên N (sinh ngày 09/10/2007) và Trần Nhật A (sinh ngày 03/02/2015). Giao các con chung Trần Ngọc Uyên N và Trần Nhật A cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Anh Trần Văn S có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Anh Trần Văn S hiện đang lao động tại Hàn Quốc, trước khi mở phiên tòa lần thứ 2 đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cung cấp địa chỉ của anh S tại nước ngoài tại 3 I- dong, D –gu, S1, Hàn Quốc. Tại Công văn số 824/QLXNC-Đ1 ngày 22/8/2024 của Phòng quản lý Xuất nhập cảnh Công an tỉnh H thể hiện: Anh Trần Văn S, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh đã xuất cảnh lần gần nhất ngày 14/6/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do

đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh quy định tại Điều 37; Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Toà án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, Tại phiên toà vắng mặt bị đơn nhưng bị đơn đã có văn bản uỷ quyền cho người đại diện; mặt khác bị đơn đã có lời khai trình bày hiện đang ở nước ngoài và không thể về nước để tham gia giải quyết vụ án, và đây là phiên toà mở lần thứ 2 vì vậy Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh Trần Văn S theo quy định.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về hôn quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 59/2008 do Ủy ban nhân dân thị trấn C cấp ngày 06/10/2008 nên hôn nhân giữa chị T và anh S là hôn nhân hợp pháp. Chị T cho rằng vợ chồng mâu thuẫn do khoảng cách địa lý quá xa, dẫn đến mất tin tưởng nhau dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Đối với yêu cầu ly hôn của chị T, anh S đồng ý ly hôn.

Chị T và anh S là vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương nhau, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau và cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình. Chị T và anh S xảy ra mâu thuẫn từ lâu nhưng giữa chị T và anh S không thể hoà giải hàn gắn tình cảm với nhau. Vợ chồng không còn quan tâm nhau, điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu, cho chị T được ly hôn với anh S.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh S có 02 con chung là cháu Trần Ngọc Uyên N, sinh ngày 09/10/2007 và cháu Trần Nhật A, sinh ngày 03/02/2015. Hiện nay 02 cháu đều có nguyện vọng ở với mẹ; để đảm bảo cuộc sống ổn định cho 02 cháu cần giao cháu Trần Ngọc Uyên N và cháu Trần Nhật A cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu nên anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung. Anh S đề nghị Toà án giải quyết tài sản chung. Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã yêu cầu anh S cung cấp tài liệu chứng cứ về tài sản chung của vợ chồng nhiều lần nhưng anh S không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, trước khi mở phiên tòa lần 2 anh S chỉ liệt kê các tài sản chung và không cung cấp được tài liệu chứng cứ. Tại phiên tòa đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh về yêu cầu chia tài sản. Vì vậy, Toà án không có căn cứ để xem xét giải quyết. Anh S có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung bằng một vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị T, anh S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 469, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 55, 57, 81, 82, 83, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn S.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Ngọc Uyên N, sinh ngày 09/10/2007 và Trần Nhật A, sinh ngày 03/02/2015 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị T và các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ tạo điều kiện cho anh S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được cản trở anh S thực hiện quyền này.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Một trong các bên có quyền yêu cầu Tòa án xem xét việc thay đổi nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nếu có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn S mỗi người phải chịu 75.000 đồng (Bảy lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng chị T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0000804 ngày 04/3/2024 của Cục thi Hành án Dân sự tỉnh Hà Tĩnh. Hoàn trả lại chị Nguyễn Thị T 225.000 đồng (Hai trăm hai lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh;
- Đương sự;
- Lưu HS, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Đức Quang

